

# NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DÒNG VỐN FDI TẠI VIỆT NAM THEO ĐỊNH HƯỚNG NGHỊ QUYẾT SỐ 10-NQ/TW

Đào Thị Tuyết

Trường Đại học Mở - Địa chất

## Tóm tắt

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã và đang đóng vai trò quan trọng trong quá trình tăng trưởng và chuyển đổi cơ cấu kinh tế của Việt Nam. Tuy nhiên, trong bối cảnh mới của chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu, yêu cầu đặt ra không chỉ là thu hút FDI về số lượng mà là nâng cao chất lượng, tính lan tỏa và hiệu quả phát triển bền vững.

Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 8/6/2026 của Bộ Chính trị đánh dấu một bước chuyển quan trọng trong tư duy phát triển FDI, từ “thu hút vốn” sang xây dựng “nền tảng đầu tư chiến lược quốc gia”, ưu tiên công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, liên kết chuỗi giá trị và phát triển xanh.

Bài nghiên cứu đánh giá thực trạng thu hút FDI tại Việt Nam và đề xuất nhóm giải pháp toàn diện bao gồm hoàn thiện thể chế, tái định hướng ngành ưu tiên, tăng cường liên kết doanh nghiệp nội địa, đổi mới xúc tiến đầu tư và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

**Từ khóa:** đầu tư nước ngoài, FDI, thu hút FDI, Nghị quyết 10-NQ/TW, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, Việt Nam.

## Abstract

Foreign Direct Investment (FDI) has played and continues to play a crucial role in Vietnam's economic growth and structural transformation. However, in the emerging context of digital transformation, green transition, and the restructuring of global supply chains, the key challenge is no longer merely attracting FDI in terms of quantity, but enhancing its quality, spillover effects, and contribution to sustainable development.

Politburo Resolution No. 10-NQ/TW dated June 8, 2026, marks a significant shift in Vietnam's FDI development strategy—from a focus on “capital attraction” to the establishment of a “national strategic investment platform,” prioritizing high technology, innovation, value chain integration, and green development.

This study assesses the current state of FDI attraction in Vietnam and proposes a comprehensive set of policy solutions, including institutional reforms, the reorientation of priority sectors, stronger linkages between foreign-invested and domestic enterprises, the modernization of investment promotion activities, and the development of a highly skilled workforce.

**Keywords:** foreign direct investment (FDI), FDI attraction, Resolution No. 10-NQ/TW, foreign-invested economy, Vietnam.

## 1. Giới thiệu

Trong bối cảnh toàn cầu đang chuyển dịch mạnh sang kinh tế số, kinh tế xanh và tái cấu trúc chuỗi cung ứng, Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 8/6/2026 của Bộ Chính trị được xem là dấu mốc quan trọng, định hình lại chiến lược thu hút FDI của Việt Nam

theo hướng chất lượng cao, có chọn lọc và gắn với lợi ích dài hạn của nền kinh tế.

Nghị quyết nhấn mạnh chuyển đổi tư duy từ “thu hút bằng mọi giá” sang “phát triển nền tảng đầu tư chiến lược quốc gia”, trong đó FDI phải gắn với đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ, phát triển bền

vững và nâng cao năng lực tự chủ kinh tế.

## **2. Quan điểm và mục tiêu của Nghị quyết 10-NQ/TW**

Điểm nổi bật nhất của Nghị quyết 10 là sự thay đổi trong tư duy phát triển khu vực FDI. Nghị quyết xác định khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là một động lực quan trọng của nền kinh tế, đồng thời chuyển trọng tâm từ thu hút vốn đơn thuần sang phát triển các hệ sinh thái đầu tư gắn với mục tiêu chiến lược quốc gia. Thay vì tiếp cận theo địa giới hành chính, nghị quyết hướng tới phát triển các cụm ngành, chuỗi giá trị, trung tâm đổi mới sáng tạo và các hệ sinh thái công nghệ có khả năng lan tỏa tới toàn nền kinh tế.

Song song với đó, cơ chế ưu đãi cũng được điều chỉnh theo hướng mới. Nếu trước đây ưu đãi chủ yếu dựa trên quy mô đầu tư hoặc lĩnh vực hoạt động thì Nghị quyết 10 nhấn mạnh việc hỗ trợ dựa trên kết quả thực hiện cam kết, hiệu quả đầu tư và đóng góp thực chất của dự án. Cách tiếp cận này hướng tới nâng cao chất lượng dòng vốn, đồng thời tăng cường trách nhiệm của nhà đầu tư trong suốt vòng đời dự án.

Về mục tiêu phát triển, Nghị quyết 10 tiếp tục duy trì các chỉ tiêu về quy mô vốn đầu tư nước ngoài tương tự Nghị quyết 50 với mục tiêu thu hút 200 - 300 tỷ USD vốn đăng ký mới và 150 - 200 tỷ USD vốn thực hiện trong giai đoạn 2026 - 2030. Tuy nhiên, nghị quyết đặt trọng tâm lớn hơn vào chất lượng dòng vốn. Cụ thể, 75% tổng vốn FDI được kỳ vọng đến từ các nền kinh tế phát triển; tỷ lệ nội địa hóa trong các ngành công nghiệp chủ lực đạt 45 - 50% vào năm 2030; khoảng 10.000 doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi cung ứng của các tập đoàn đa quốc gia; đồng thời thu hút thêm các tập đoàn công nghệ hàng đầu thế giới và tăng cường hoạt động nghiên cứu, phát triển tại Việt Nam.

Đáng chú ý, lần đầu tiên các mục tiêu về thị trường tài chính và thị trường vốn được đưa vào định hướng phát triển khu vực FDI. Nghị quyết đặt mục tiêu nâng hạng thị trường chứng khoán trước năm 2030, phát triển trung tâm tài chính quốc tế, mở rộng thị trường vốn trung và dài hạn, đồng thời gắn thu hút đầu tư nước ngoài với các tiêu chuẩn ESG, kinh tế xanh và mục tiêu phát thải ròng bằng “0”.

## **3. Thực trạng thu hút FDI tại Việt Nam**

Năm 2025, trong bối cảnh dòng vốn FDI toàn cầu suy giảm hoặc đi ngang do tác động của lãi suất cao, căng thẳng địa chính trị và xu hướng bảo hộ gia tăng, Việt Nam vẫn duy trì được kết quả thu hút đầu tư tương đối ổn định. Tổng vốn FDI đăng ký đạt trên 38,4 tỷ USD, tăng nhẹ 0,5% so với cùng kỳ. Điểm

đáng chú ý là vốn thực hiện đạt khoảng 27,6 tỷ USD, tăng tới 9% và là mức cao nhất trong 5 năm qua.

Việc vốn giải ngân tăng mạnh trong khi vốn đăng ký chỉ tăng nhẹ phản ánh rõ xu hướng “đầu tư chiều sâu” của các nhà đầu tư nước ngoài. Thay vì ồ ạt triển khai dự án mới, các tập đoàn đa quốc gia lựa chọn mở rộng sản xuất, tăng vốn tại các dự án hiện hữu - một tín hiệu quan trọng cho thấy mức độ tin cậy đối với môi trường đầu tư tại Việt Nam.

Bức tranh này càng rõ nét khi nhìn vào cơ cấu dòng vốn. Trong năm 2025, vốn đăng ký mới giảm 12,2% nhưng vốn điều chỉnh tăng và hoạt động góp vốn, mua cổ phần tăng mạnh tới 54,8%. Điều này cho thấy nhà đầu tư mới có xu hướng thận trọng hơn, trong khi các nhà đầu tư đã hiện diện tại Việt Nam lại tiếp tục mở rộng hoạt động.

Bước sang năm 2026, xu hướng thận trọng của dòng vốn FDI tiếp tục thể hiện rõ trong bối cảnh kinh tế thế giới chưa có nhiều cải thiện. Từ đầu năm tổng vốn FDI đăng ký đạt 24,81 tỷ USD (+ 34,9% so với cùng kỳ), trong đó lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo đóng góp 15,01 tỷ USD, chiếm hơn 60% tổng vốn và tăng mạnh 44,3%, cho thấy Việt Nam tiếp tục là điểm đến ưu tiên của các nhà sản xuất quốc tế. Tổng vốn FDI giải ngân đạt 9,75 tỷ USD (+9,6% so với cùng kỳ) và là mức cao nhất trong 5 năm, hàm ý chất lượng dòng vốn không chỉ cải thiện trên phương diện cam kết mà còn thể hiện qua tiến độ triển khai thực tế. Cùng với đó, đầu tư vào bán dẫn tăng 35% cho thấy Việt Nam đang từng bước tham gia sâu hơn vào các ngành công nghệ có giá trị gia tăng cao.

Tuy nhiên phương thức, mô hình thu hút FDI hiện nay đang đối mặt với nhiều thách thức, các điểm yếu của FDI tại Việt Nam đến nay tuy đã được chú ý khắc phục nhưng vẫn còn các tồn tại sau:

Thứ nhất, chất lượng FDI chưa đồng đều.

Thứ hai, liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước còn yếu.

Thứ ba, chưa tiếp thu được công nghệ cao từ FDI do việc chuyển giao công nghệ hầu như chưa có (ngoài số lao động trực tiếp tại từng công đoạn cụ thể trong dây chuyền sản xuất được đào tạo tay nghề để vận hành được công đoạn đứng máy được giao). Điều này dẫn đến thực trạng là tỷ lệ nội địa hóa thấp do thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao.

## **4. Giải pháp**

### **4.1. Hoàn thiện thể chế và cải thiện môi trường đầu tư**

Trước hết, việc đồng bộ hóa hệ thống pháp luật về đầu tư, đất đai, thuế, sở hữu trí tuệ và dữ liệu là yêu cầu cấp thiết nhằm khắc phục tình trạng chông chéo

và thiếu thống nhất hiện nay. Trên thực tế, các “điểm nghẽn” về thủ tục đất đai, quy hoạch và chia sẻ dữ liệu vẫn đang làm giảm hiệu quả thu hút FDI. Do đó, cần tiếp tục sửa đổi đồng bộ các luật liên quan, đồng thời nghiên cứu ban hành Luật Dữ liệu (nếu chưa có), kết hợp xây dựng Cổng một cửa quốc gia số hóa liên thông, hướng tới rút ngắn thời gian cấp phép xuống dưới 30 ngày đối với các dự án chiến lược, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh và đưa Việt Nam tiệm cận nhóm dẫn đầu ASEAN vào năm 2030.

Song song với đó, cần đổi mới cơ chế ưu đãi đầu tư theo hướng gắn với kết quả đầu ra, thay vì tập trung vào ưu đãi đầu vào như hiện nay. Cơ chế mới cần dựa trên các tiêu chí đo lường được như mức độ chuyển giao công nghệ, tỷ lệ nội địa hóa, tiêu chuẩn ESG và hoạt động R&D.

## **4.2. Đổi mới định hướng thu hút theo ngành, lĩnh vực và địa bàn**

Nghị quyết định hướng chuyển mạnh từ cách tiếp cận theo địa giới hành chính sang tiếp cận theo cụm ngành và chuỗi giá trị, qua đó nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực đầu tư. Theo đó, cần ưu tiên thu hút vào 5 nhóm ngành chiến lược, bao gồm: bán dẫn và chip, trí tuệ nhân tạo và công nghệ dữ liệu lớn, công nghệ sinh học - y sinh, năng lượng xanh - vật liệu mới, và logistics - dịch vụ giá trị cao. Đây là những lĩnh vực có tính nền tảng, quyết định năng lực cạnh tranh dài hạn của nền kinh tế. Đồng thời, cần ưu tiên thu hút vốn từ các nền kinh tế phát triển, hướng tới tỷ lệ khoảng 75%, nhằm bảo đảm chất lượng công nghệ và khả năng lan tỏa.

Cùng với định hướng ngành, cần tập trung phát triển các vùng động lực và cụm liên kết ngành, đặc biệt tại TP.HCM, Hà Nội, Đà Nẵng và các khu kinh tế ven biển. Việc hình thành các trung tâm tài chính quốc tế và hành lang kinh tế tích hợp sẽ giúp giảm phân tán nguồn lực, đồng thời tạo hệ sinh thái đầu tư đồng bộ.

## **4.3. Thúc đẩy liên kết, lan tỏa và chuyển giao công nghệ**

Đây là nhóm giải pháp mang tính quyết định nhằm khắc phục điểm yếu về nội địa hóa thấp và liên kết yếu giữa khu vực FDI và doanh nghiệp trong nước. Trước hết, cần triển khai Chương trình quốc gia phát triển nhà cung ứng Việt Nam, xây dựng cơ sở dữ liệu tập trung và nền tảng kết nối giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa. Mục tiêu đặt ra là hình thành khoảng 10.000 doanh nghiệp Việt tham gia chuỗi cung ứng, trong đó 500 - 1.000 doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn nhà cung ứng cấp I vào năm 2030.

Song song, cần phát triển cơ chế hỗ trợ liên doanh,

M&A và chuyển giao công nghệ, tạo điều kiện để doanh nghiệp Việt tiếp cận công nghệ lõi và nâng cao năng lực cạnh tranh, đồng thời bảo đảm kiểm soát rủi ro an ninh kinh tế. Các cam kết về nội địa hóa và đào tạo nhân lực cần được công khai và gắn với lộ trình thực hiện cụ thể.

## **4.4. Đổi mới xúc tiến đầu tư và hỗ trợ sau đầu tư**

Công tác xúc tiến đầu tư cũng cần được đổi mới theo hướng chủ động, dựa trên dữ liệu và tập trung vào các nhà đầu tư chiến lược. Việc xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về nhà đầu tư, kết hợp nâng cao hình ảnh quốc gia với các giá trị “ổn định - minh bạch - nguồn nhân lực chất lượng cao”, sẽ góp phần nâng cao hiệu quả thu hút FDI. Đồng thời, cần tăng cường hỗ trợ sau đầu tư để tháo gỡ kịp thời các khó khăn của doanh nghiệp, qua đó nâng cao tỷ lệ giải ngân và hiệu quả thực hiện dự án.

## **4.5. Nâng cao quản lý nhà nước và kiểm soát rủi ro**

Nhóm giải pháp này nhằm bảo đảm sự cân bằng giữa thu hút đầu tư và bảo vệ lợi ích quốc gia. Trước hết, cần thực hiện phân cấp gắn với điều phối tập trung, kết hợp vận hành Cổng một cửa số hóa để tăng tính minh bạch và giảm thủ tục hành chính, đồng thời nâng cao trách nhiệm giải trình của địa phương.

Tiếp theo, cần tăng cường giám sát cam kết đầu tư, chống chuyển giá và bảo vệ an ninh kinh tế, trong đó chú trọng kiểm soát dữ liệu, công nghệ và các ngành hạ tầng trọng yếu. Đồng thời, cần xây dựng bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả FDI dựa trên chất lượng, thay vì chỉ dựa vào quy mô vốn, qua đó làm cơ sở cho việc khen thưởng và phân bổ nguồn lực giữa các địa phương.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

Bộ Chính trị (2026), *Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 8/6/2026 về phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài*.

TS. Phan Hữu Thắng, *Chiến lược thu hút FDI vào Việt Nam: Chuyển từ thu hút sang lựa chọn chiến lược*, truy cập: <https://vneconomy.vn/chien-luoc-thu-hut-fdi-vao-viet-nam-chuyen-tu-thu-hut-sang-lua-chon-chien-luoc.htm>

*Viện Chiến lược và Chính sách kinh tế - tài chính (2025), tài liệu Tọa đàm: “Đầu tư trực tiếp nước ngoài đóng góp như thế nào đến công nghiệp hóa tại Việt Nam*.